

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại: Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Văn phòng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm này 22 tháng 03 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Văn phòng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Văn phòng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Văn phòng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Triệu Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay có gốc ngoại tệ dẫn tới khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính" trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018 bị phản ánh thiếu lần lượt là 9,967 tỷ đồng và 11,576 tỷ đồng, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018 bị phản ánh thừa tương ứng lần lượt là 9,967 tỷ đồng và 11,576 tỷ đồng, khoản mục "Chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 và 2018 bị phản ánh thiếu lần lượt là 298 triệu đồng và 1,608 tỷ đồng.

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2018 và ngày 31/12/2018 lần lượt là 26,896 tỷ đồng và 19,49 tỷ đồng; Số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2018 và ngày 31/12/2018 lần lượt là 92,657 tỷ đồng và 153,915 tỷ đồng. Công ty chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 9). Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được tính chính xác, tình hiện hữu, dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập và ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.
- Dây chuyền Clinker của Công ty đang hoạt động với công suất thấp hơn công suất thiết kế do Ban Tổng giám đốc Công ty công bố. Tuy nhiên, chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp về công suất thiết kế, công suất bình thường của dây chuyền nên không thể đưa ra ý kiến về mức độ phù hợp của số chi phí khấu hao tài sản cố định mà Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, giá vốn hàng bán trong các năm trước cũng như năm nay.
- Công ty chưa hoàn thành công tác quyết toán dự án Dây chuyền Clinker nên chưa phân loại được giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và giá trị máy móc thiết bị. Do đó, Công ty đang tạm tính khấu hao theo sản lượng cho cả phần nhà cửa và vật kiến trúc theo Nguyên giá tạm tăng là 460,749 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp để đưa ra kết luận về tính phù hợp đối với chi phí khấu hao trong các năm trước và năm nay của giá trị nhà cửa, vật kiến trúc thuộc dự án này.
- Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác cho mỏ đá sét và mỏ đá vôi cho năm 2013, 2014 và năm 2015 làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ theo Giấy cấp quyền khai thác số 1882/GP-BTNMT ngày 24/09/2008 và 1881/GP-BTNMT ngày 24/09/2008. Tổng số tiền chưa ghi nhận là 2,09 tỷ đồng. Nếu Công ty ghi nhận bổ sung thì trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018 khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi và khoản mục "Thuế và các khoản mục phải nộp nhà nước" sẽ tăng lên số tiền tương ứng.
- Tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 282,393 tỷ đồng và 327,608 tỷ đồng, lũy kế lần lượt là 141,159 tỷ đồng và 166,75 tỷ đồng, tương ứng 114% và 133% vốn chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu âm 12,169 tỷ đồng và 36,901 tỷ đồng. Những sự kiện này cùng với những vấn đề khác cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.955.934.123	72.616.005.961
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	15.441.190.561	1.271.271.952
111	1. Tiền		15.441.190.561	1.271.271.952
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.962.520.364	28.380.344.973
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	8.880.232.093	17.079.854.224
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.661.491.004	7.774.393.504
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.700.273.152	2.219.941.647
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.187.061.709	6.772.693.192
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	117.824.104	117.824.104
140	III. Hàng tồn kho	10	43.668.365.559	38.115.573.853
141	1. Hàng tồn kho		43.668.365.559	38.115.573.853
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.883.857.639	4.848.815.183
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.222.863.611	4.785.178.045
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.576.806.897	63.637.138
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	84.187.131	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		427.684.960.384	440.327.993.102
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		395.715.671.799	411.756.901.029
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	395.715.671.799	411.737.901.013
222	- Nguyên giá		576.295.834.779	575.357.148.415
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.580.162.980)	(163.619.247.402)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	19.000.016
228	- Nguyên giá		160.000.000	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(160.000.000)	(140.999.984)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		18.508.125.890	17.574.374.031
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18.508.125.890	17.574.374.031
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.483.121.162	1.483.121.162
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.016.878.838)	(2.016.878.838)
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.873.041.533	9.408.596.880
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	11.873.041.533	9.408.596.880
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		513.640.894.507	512.943.999.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		550.541.651.543	525.113.869.074
310	I. Nợ ngắn hạn		413.563.841.921	354.762.779.452
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	126.894.569.172	133.391.538.101
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	10.856.595.362	15.908.563.264
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.769.835.810	7.487.468.810
314	4. Phải trả người lao động		6.798.889.292	4.489.189.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	42.788.175.128	36.775.833.277
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		61.645.174	39.616.896
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.069.327.664	-
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	106.568.794.660	80.206.585.397
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	111.756.009.659	76.463.983.857
330	II. Nợ dài hạn		136.977.809.622	170.351.089.622
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	136.977.809.622	170.351.089.622
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(36.900.757.036)	(12.169.870.011)
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	(36.900.757.036)	(12.169.870.011)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(166.750.158.958)	(142.019.271.933)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(142.256.369.933)	(127.518.141.628)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(24.493.789.025)	(14.501.130.305)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		513.640.894.507	512.943.999.063

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	250.918.891.148	238.084.153.182
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.024.845.088	115.731.726
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		247.894.046.060	237.968.421.456
11	4. Giá vốn hàng bán	26	223.895.360.299	212.261.683.536
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.998.685.761	25.706.737.920
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.149.361	19.457.839
22	7. Chi phí tài chính	28	26.348.620.255	25.151.493.650
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.778.545.485	24.246.907.464
25	8. Chi phí bán hàng	29	7.863.772.739	3.901.622.208
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	14.056.549.707	11.783.444.734
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.263.107.579)	(15.110.364.833)
31	11. Thu nhập khác	31	46.012.530	612.734.528
32	12. Chi phí khác	32	276.693.976	3.500.000
40	13. Lợi nhuận khác		(230.681.446)	609.234.528
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(24.493.789.025)	(14.501.130.305)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(24.493.789.025)	(14.501.130.305)

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(24.493.789.025)	(14.501.130.305)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		42.730.020.718	40.810.104.267
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.979.915.594	16.676.034.966
03	- Các khoản dự phòng		-	(93.380.324)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(5.321.241)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.149.361)	(14.136.598)
06	- Chi phí lãi vay		25.778.545.485	24.246.907.464
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(21.291.000)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.236.231.693	26.308.973.962
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.889.897.496	1.268.816.275
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.552.791.706)	154.473.045
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.345.386.867)	1.408.011.254
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(902.130.219)	(622.985.349)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.874.121.951)	(5.657.740.887)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(215.807.000)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.950.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(69.429.777)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.116.461.669	22.859.548.300
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.872.438.223)	(34.337.517.681)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.149.361	14.136.598
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.865.288.862)	(34.323.381.083)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		23.460.906.013	54.859.816.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(21.542.160.211)	(50.380.531.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.918.745.802	4.479.284.900
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.169.918.609	(6.984.547.883)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.271.271.952	8.255.819.835
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	15.441.190.561	1.271.271.952

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương

Phú Thọ ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại: Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; Tương đương 12.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng PCB 40; PCB 30; Clinker thương phẩm;
- Khai thác kinh doanh đá xây dựng, đá giao thông;
- Kinh doanh các vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2018, Công ty tập trung đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, dẫn đến doanh thu và giá vốn năm nay tăng lần lượt 5% và 6% so với năm 2017.
- Chi phí bán hàng của Công ty tăng 102% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng hàng hóa gửi bán tại Ủy ban Nhân dân các huyện tăng, đơn giá vận chuyển, bốc xếp trong năm tăng so với năm trước, đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 19,3% do chi phí nhân công tăng. Điều này khiến cho lỗ năm nay tăng mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho hàng hóa chưa lấy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	75.021.351	427.916.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.366.169.210	843.354.989
	15.441.190.561	1.271.271.952

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(2.016.878.838)	3.000.000.000	(2.016.878.838)
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (*)	3.000.000.000	(2.016.878.838)	3.000.000.000	(2.016.878.838)
	3.500.000.000	(2.016.878.838)	3.500.000.000	(2.016.878.838)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Công ty chưa được cung cấp Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018.

(**) Tại ngày 31/12/2018, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán của Công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Tỉnh Phú Thọ	35%	35%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	0,47%	0,47%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Quyết Tiến Phú Thọ	1.312.635.967	-	752.794.497	-
- UBND Huyện Phù Ninh	899.220.784	-	899.220.784	-
- UBND Huyện Hạ Hoà	260.050.267	-	4.865.050.298	-
- UBND Huyện Thanh Ba	233.213.808	-	3.072.908.932	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.175.111.267	(5.166.465.646)	7.489.879.713	(5.166.465.646)
	8.880.232.093	(5.166.465.646)	17.079.854.224	(5.166.465.646)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Công ty TNHH MTV Trường Giang 89	1.166.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.116.925.353	(198.274.870)	1.395.827.853	(198.274.870)
	8.661.491.004	(198.274.870)	7.774.393.504	(198.274.870)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	1.651.717.216	-	636.067.227	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.090.292.910	-	1.353.223.835	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triệu Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	321.593.274	-	299.304.115	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế thu nhập cá nhân	-	-	18.236.054	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	248.203.541	-	278.415.614	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	3.343.306.116	(3.500.000)	2.983.116.016	(3.500.000)
- Phải thu khác	988.538.652	(216.121.182)	660.920.331	(216.121.182)
	8.187.061.709	(219.621.182)	6.772.693.192	(219.621.182)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	117.824.104	117.824.104
	117.824.104	117.824.104

9. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ UBND Huyện Lâm Thao (*)	468.063.857	468.063.857	468.063.857	468.063.857
+ UBND Huyện Phú Ninh (*)	899.220.784	899.220.784	899.220.784	899.220.784
+ UBND Huyện Thanh Ba (*)	233.213.808	233.213.808	3.072.908.932	3.072.908.932
+ UBND Huyện Hạ Hoà (*)	260.050.267	260.050.267	4.865.050.298	4.865.050.298
* Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268 (*)	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442
* Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco (*)	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209
+ Các đối tượng khác	15.883.028.095	10.298.666.397	15.883.028.095	10.298.666.397
	24.122.142.462	18.537.780.764	31.566.837.617	25.982.475.919

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong năm vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.280.908.201	-	14.933.800.317	-
- Công cụ, dụng cụ	247.352.001	-	300.161.027	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	566.423.011	-	497.349.349	-
- Thành phẩm	19.665.680.549	-	21.811.244.991	-
- Hàng hóa	457.747	-	119.173.111	-
- Hàng gửi bán	1.907.544.050	-	453.845.058	-
	43.668.365.559	-	38.115.573.853	-

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	17.500.000	-
+ Cầu lắp đặt hệ thống bắn tài máy nghiền 65T	17.500.000	-
- Xây dựng cơ bản	18.212.025.925	17.561.727.379
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn (1)	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá (2)	205.377.122	205.377.122
+ Dự án mở rộng mỏ đá vôi (3)	17.424.679.612	16.774.381.066
- Sửa chữa lớn	278.599.965	12.646.652
	18.508.125.890	17.574.374.031

(1) Dự án Mở phụ gia Tiêu Sơn đang tạm ngừng do chưa hoàn thành xong thủ tục về cấp quyền khai thác.

(2) Dự án Đường vào Chi nhánh khai thác đá đang tạm ngừng do vướng một số hộ dân chưa di dời được.

(3) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn Xã Ninh Dân và Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: Xã Ninh Dân và Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.120.316.171 đồng; ngoài ra còn có các chi phí xây dựng khác;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án: Cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành: Năm 2018;
- Tình trạng dự án: Đã hoàn thành các nội dung cơ bản, đang chờ nghiệm thu quyết toán công trình.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.064.371.906	526.427.241.027	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	575.357.148.415
- Đầu tư XD CB hoàn thành	185.499.091	753.187.273	-	-	-	938.686.364
- Phân loại lại	(2.192.892.572)	(3.803.991.850)	6.848.579.924	(473.300.000)	(378.395.502)	-
Số dư cuối năm	40.056.978.425	523.376.436.450	12.349.141.654	408.316.077	104.962.173	576.295.834.779
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.070.297.412	121.563.428.311	4.621.529.041	880.634.963	483.357.675	163.619.247.402
- Khấu hao trong năm	481.656.932	16.185.462.398	292.815.134	981.114	-	16.960.915.578
- Phân loại lại	(811.697.844)	(1.570.655.094)	3.234.048.440	(473.300.000)	(378.395.502)	-
Số dư cuối năm	35.740.256.500	136.178.235.615	8.148.392.615	408.316.077	104.962.173	180.580.162.980
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.994.074.494	404.863.812.716	879.032.689	981.114	-	411.737.901.013
Tại ngày cuối năm	4.316.721.925	387.198.200.835	4.200.749.039	-	-	395.715.671.799

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

395.084.016.829 VND
66.797.408.201 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2018 là Chương trình phần mềm có Nguyên giá là 160.000.000 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế là 160.000.000 đồng, Giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng. Trong năm, Công ty đã trích khấu hao tài sản cố định vô hình này với số tiền 19.000.016 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	1.641.255.173	3.717.979.120
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.578.752.881	1.067.198.925
- Các khoản khác	2.855.557	-
	3.222.863.611	4.785.178.045
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bổ	8.599.333.640	7.648.318.559
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	686.929.667	328.422.224
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.574.694.893	1.431.856.097
- Các khoản khác	12.083.333	-
	11.873.041.533	9.408.596.880

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	28.107.320.014	28.107.320.014	23.460.906.013	21.093.560.061	30.474.665.966	30.474.665.966
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	3.800.000.000	3.800.000.000	2.450.000.000	4.700.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	18.359.642.714	18.359.642.714	-	450.000.000	17.909.642.714	17.909.642.714
+ Vay cá nhân (3)	5.947.677.300	5.947.677.300	21.010.906.013	15.943.560.061	11.015.023.252	11.015.023.252
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	48.356.663.843	48.356.663.843	33.373.280.000	448.600.150	81.281.343.693	81.281.343.693
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	5.416.272.092	5.416.272.092	5.000.000.000	200.000.000	10.216.272.092	10.216.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	18.970.890.000	18.970.890.000	11.550.280.000	99.000.000	30.422.170.000	30.422.170.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	23.969.501.751	23.969.501.751	16.823.000.000	149.600.150	40.642.901.601	40.642.901.601
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	218.707.753.465	218.707.753.465	-	448.600.150	218.259.153.315	218.259.153.315
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	98.416.272.092	98.416.272.092	-	200.000.000	98.216.272.092	98.216.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	55.171.260.628	55.171.260.628	-	99.000.000	55.072.260.628	55.072.260.628
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	53.870.220.745	53.870.220.745	-	149.600.150	53.720.620.595	53.720.620.595
+ Vay cá nhân (7)	11.250.000.000	11.250.000.000	-	-	11.250.000.000	11.250.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	218.707.753.465	218.707.753.465	-	448.600.150	218.259.153.315	218.259.153.315
	(48.356.663.843)	(48.356.663.843)	(33.373.280.000)	(448.600.150)	(81.281.343.693)	(81.281.343.693)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	170.351.089.622	170.351.089.622			136.977.809.622	136.977.809.622

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 170072/2017-HĐCVHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 01/10/2017 thay thế cho Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/12/2018;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.550.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm được ký giữa hai bên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 17.909.642.714 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 11.015.023.252 đồng, thời hạn vay từ 6 - 12 tháng, lãi suất 10%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 98.216.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 10.216.272.092 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHĐ ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 55.072.260.628 đồng, trong đó có 2.593.863,23 USD tương ứng với 53.961.260.628 đồng và 1.111.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 30.422.170.000 đồng; Trong đó có 1.393.000 USD tương đương 29.311.170.000 đồng và 1.111.000.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 53.720.620.595 đồng; Trong đó có 2.569.077,94 USD tương ứng với 53.436.936.696 đồng và 283.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 40.642.901.601 đồng.

(7) Khoản vay dài hạn các cá nhân số tiền 11.250.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10,8%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích đền bù giải phóng mặt bằng mô đá khu 3 Yên Nội.

26
HÀNG
TOÀN
C

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi phát sinh trong năm 2018	Gốc	Lãi phát sinh trong năm 2017
	VND	VND	VND	VND
<i>Chủ tịch - Cổ đông</i>	7.414.221.885	743.100.700	6.022.588.000	355.944.300
<i>Thành viên HĐQT - Cổ đông</i>	2.162.328.930	126.204.800	1.236.389.400	131.939.000
<i>Cổ đông</i>	234.720.100	25.292.500	231.412.100	11.049.500
<i>Cổ đông</i>	414.493.555	98.218.000	-	-
<i>Cổ đông</i>	560.634.300	60.674.600	554.857.300	26.210.300
<i>Cổ đông</i>	250.000.000	21.900.000	250.000.000	8.340.000
<i>Thành viên HĐQT - Cổ đông</i>	1.000.000.000	109.500.000	1.000.000.000	41.700.000
<i>Phó Tổng Giám đốc - Cổ đông</i>	323.222.700	34.144.000	306.719.000	21.561.200
<i>Phó Tổng Giám đốc - Cổ đông</i>	2.212.342.100	239.748.100	2.192.111.000	102.171.200
<i>Cổ đông</i>	256.480.200	27.418.700	251.099.200	12.973.100
	7.414.221.885	743.100.700	6.022.588.000	355.944.300

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
n) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	31.459.556.195	31.459.556.195	33.010.362.195	33.010.362.195
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	21.031.493.564	21.031.493.564	12.765.476.527	12.765.476.527
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	7.288.787.263	7.288.787.263	8.337.887.263	8.337.887.263
- Phải trả các đối tượng khác	55.074.528.225	55.074.528.225	67.237.608.191	67.237.608.191
	126.894.569.172	126.894.569.172	133.391.538.101	133.391.538.101
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	31.459.556.195	31.459.556.195	33.010.362.195	33.010.362.195
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	7.288.787.263	7.288.787.263	8.337.887.263	8.337.887.263
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
	50.788.547.383	50.788.547.383	53.388.453.383	53.388.453.383

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	7.702.950.000	9.074.478.000
- Công ty TNHH Hưng Yên	459.562.444	4.884.895.679
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tổng hợp Phúc Hương	2.319.141.250	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	374.941.668	1.949.189.585
	10.856.595.362	15.908.563.264

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.955.878.006	5.724.349.139	8.764.414.276	84.187.131	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	215.807.000	215.807.000	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	111.366.119	53.409.941	9.004.000	-	155.772.060
- Thuế tài nguyên	-	3.275.075.526	2.722.056.711	1.887.636.263	-	4.109.495.974
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.480.764	14.480.764	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	979.664.634	2.717.458.081	1.358.039.464	-	2.339.083.251
	-	7.487.468.810	11.447.561.636	12.249.381.767	84.187.131	6.769.835.810

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.772.938.700	549.125.800
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	2.091.247.413	2.091.247.413
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính	38.923.989.015	34.135.460.064
	42.788.175.128	36.775.833.277

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	81.997.435	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	1.974.930.105	1.888.846.987
- Bảo hiểm xã hội	741.913.130	-
- Bảo hiểm y tế	45.201.839	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.559.276	-
- Phải trả về cổ phần hóa	4.002.216.322	4.002.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	99.667.976.553	74.228.729.740
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	58.528.746.027	48.836.636.488
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	13.111.836.622	5.911.864.478
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.144.505.000	3.197.705.000
+ Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phóng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên Nội - Thanh Ba	880.502.000	14.696.000.000
+ Phải trả UBND Tỉnh Phú Thọ về tiền bán cổ phần (*)	22.950.000.000	-
+ Phải trả khác	1.052.386.904	1.586.523.774
	106.568.794.660	80.206.585.397

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	58.528.746.027	48.836.636.488
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	13.111.836.622	5.911.864.478
- Phải trả về cổ phần hóa	4.002.216.322	4.002.216.322
- Phải trả về cổ tức năm 2008	3.144.505.000	3.197.705.000
	78.787.303.971	61.948.422.288

c) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

22.950.000.000	-
-----------------------	----------

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về tiền hàng khách hàng chưa lấy	1.069.327.664	-
	1.069.327.664	-

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(127.520.770.638)	2.328.631.284
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(14.498.501.295)	(14.498.501.295)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(142.019.271.933)	(12.169.870.011)
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(142.019.271.933)	(12.169.870.011)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(24.493.789.025)	(24.493.789.025)
Truy thu thuế các năm trước	-	-	-	-	(237.098.000)	(237.098.000)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(166.750.158.958)	(36.900.757.036)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
UBND Tỉnh Phú Thọ (*)	22.950.000.000	18,36%	22.950.000.000	18,36%
Ông Triệu Quốc Hoàn	13.500.000	0,01%	13.500.000	0,01%
Ông Trần Tuấn Đạt	2.345.000.000	1,88%	2.345.000.000	1,88%
Ông Triệu Quang Thuận	6.919.500.000	5,54%	6.919.500.000	5,54%
Vốn góp của các cổ đông khác	89.079.760.000	71,26%	89.079.760.000	71,26%
Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

(*) Trong năm, Công ty thực hiện thoái toàn bộ Vốn Nhà nước gồm 2.295.000 cổ phần của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Thọ. Đến thời điểm 31/12/2018, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Thọ chưa hoàn thành thủ tục bàn giao quyền sở hữu cổ phần cho bên mua.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Văn phòng Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	5.328.707.922

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy xi măng và văn phòng Công ty, khai thác đất đá từ năm 1996 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 376.000 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	386,69	397,69

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	250.846.164.807	237.778.194.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.726.341	305.958.786
	250.918.891.148	238.084.153.182

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	3.022.521.633	97.108.090
- Hàng bán bị trả lại	2.323.455	18.623.636
	3.024.845.088	115.731.726

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	223.895.360.299	212.355.063.860
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(93.380.324)
	223.895.360.299	212.261.683.536

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.149.361	14.136.598
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.321.241
	7.149.361	19.457.839

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.778.545.485	24.246.907.464
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	570.074.770	904.586.186
	26.348.620.255	25.151.493.650

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420.000	4.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.395.976	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.959.135.006	3.615.935.626
Chi phí khác bằng tiền	886.821.757	281.286.582
	7.863.772.739	3.901.622.208

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.289.596.090	1.143.746.032
Chi phí nhân công	6.147.994.985	4.669.953.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.389.689	470.176.819
Thuế, phí, và lệ phí	1.649.462.817	1.259.621.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.171.881.925	1.801.398.304
Chi phí khác bằng tiền	2.355.224.201	2.438.548.479
	14.056.549.707	11.783.444.734

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền bảo hành được nhận	-	572.318.003
Thu nhập khác	46.012.530	40.416.525
	46.012.530	612.734.528

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chuyển tiền ủng hộ kinh phí tham gia hội trại văn hóa, hỗ trợ kỷ niệm thành lập ngành	20.000.000	-
Chi trợ cấp thôi việc	31.792.500	-
Các khoản bị phạt	218.154.176	3.500.000
Chi phí khác	6.747.300	-
	276.693.976	3.500.000

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(24.493.789.025)	(14.501.130.305)
Các khoản điều chỉnh tăng	276.693.976	3.500.000
- Chi phí không hợp lệ	276.693.976	3.500.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(24.217.095.049)	(14.497.630.305)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào khoản thuế TNDN phải nộp năm nay (*)	215.807.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(215.807.000)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	165.484.525	165.484.525

(*) Căn cứ theo Quyết định số 3311/QĐ-CT ngày 29/06/2018 của Cục thuế Tỉnh Phú Thọ.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Văn phòng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(24.493.789.025)	(14.501.130.305)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(24.493.789.025)	(14.501.130.305)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.019)	(1.195)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.390.094.042	165.957.214.151
Chi phí nhân công	22.502.548.976	20.658.852.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.979.915.594	16.676.034.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.129.276.866	19.536.049.047
Chi phí khác bằng tiền	7.191.055.479	5.594.569.750
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	245.192.890.957	228.422.720.421

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.441.190.561	-	1.271.271.952	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.172.293.802	(5.386.086.828)	23.957.547.416	(5.386.086.828)
	32.613.484.363	(5.386.086.828)	25.228.819.368	(5.386.086.828)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ	248.733.819.281	246.815.073.479
Phải trả người bán, phải trả khác	233.463.363.832	213.598.123.498
Chi phí phải trả	42.788.175.128	36.775.833.277
	524.985.358.241	497.189.030.254

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Văn phòng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Văn phòng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.441.190.561	-	-	15.441.190.561
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.681.206.974	105.000.000	-	11.786.206.974
	27.122.397.535	105.000.000	-	27.227.397.535
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.271.271.952	-	-	1.271.271.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.466.460.588	105.000.000	-	18.571.460.588
	19.737.732.540	105.000.000	-	19.842.732.540

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	111.756.009.659	136.977.809.622	-	248.733.819.281
Phải trả người bán, phải trả khác	233.463.363.832	-	-	233.463.363.832
Chi phí phải trả	42.788.175.128	-	-	42.788.175.128
	388.007.548.619	136.977.809.622	-	524.985.358.241
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	76.463.983.857	170.351.089.622	-	246.815.073.479
Phải trả người bán, phải trả khác	213.598.123.498	-	-	213.598.123.498
Chi phí phải trả	36.775.833.277	-	-	36.775.833.277
	326.837.940.632	170.351.089.622	-	497.189.030.254

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	23.460.906.013	54.859.816.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	21.542.160.211	50.380.531.100

38. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 282,393 tỷ đồng và 327,608 tỷ đồng, lũy kế lần lượt là 141,159 tỷ đồng và 166,75 tỷ đồng, tương ứng 114% và 133% vốn chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu âm 12,169 tỷ đồng và 36,901 tỷ đồng. Sự kiện này cho thấy yếu tố không chắc chắn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên giả định hoạt động liên tục do hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới với các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, hỗ trợ nguồn vốn của tổ chức tín dụng và các cổ đông lớn của Công ty.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả khác ngắn hạn		22.950.000.000	-
UBND Tỉnh Phú Thọ	Cổ đông	22.950.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	252.248.699	224.393.200
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	765.461.626	408.052.600

41. SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Phú Thọ, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương



Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận